cāng bái

苍白

Adjective · pale; pallid; wan

Example Sentences

tā de liǎn hěn cāng bái
她的脸很苍白。

Her face is very pale.

tīng dào zhè ge xiāo xi tā de liǎn sè biàn de shí fēn cāng bái
听到这个消息，她的脸色变得十分苍白。

Upon hearing this news, her face turned very pale.

tā shēng bìng hòu liǎn sè biàn de cāng bái
他生病后脸色变得苍白。

His face turned pale after he got sick.

Trace each character, then write the word on your own.

苍 苍 苍 苍 苍 苍 苍 苍 苍 苍

白 白 白 白 白 白 白 白